

Bản án số: 45/2024/DS-PT

Ngày 27 tháng 6 năm 2024

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các Thẩm phán:

Bà Điều Thị Bích Lợt;

Ông Nguyễn Hán Hưởng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 92/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng đất”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị D, sinh năm 1930 (đã chết ngày 17/12/2023)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D:

- Chị Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu B, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Lê Thị H, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu G, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Lê Ngọc L, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số nhà A, đường Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Chị Lê Thị H1, sinh năm 1969

Địa chỉ: Khu G, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Lê Trung H2, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu G, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Lê Tiến C, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số nhà A, đường N, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông (anh C ủy quyền cho anh Lê Trung H2).

Bị đơn: Bà Trần Thị L1, sinh năm 1935

Địa chỉ: Khu G, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu B, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ

- Chị Lê Thị H, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu G, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ

- Chị Lê Thị H1, sinh năm 1969

Địa chỉ: Khu G, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ

- Anh Lê Ngọc L, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số nhà A, đường Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Anh Lê Trung H2, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu G, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Lê Tiến C, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số nhà A, đường N, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N, chị H, chị H1, anh C: Anh Lê Trung H2.

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1958

Địa chỉ: Khu G, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ

- Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu A, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu D, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu F, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Lai Châu.

- Chị Nguyễn Thị Minh C1, sinh năm 1975

Địa chỉ: Khu A, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu G, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Anh Lê Trung H2 – là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

(Chị N, chị H, chị H1, anh H2 có mặt; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Lê Trung H2 – là đại diện theo ủy quyền của bà D (nguyên đơn) và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (gồm chị Lê Thị Tuyết N, chị Lê Thị H, chị Lê Thị H1, anh Lê Tiến C) trình bày:

Bà Ngô Thị D và ông Lê Tiến K có tài sản là 01 diện tích đất 548m² (trong đó đất ở là 400m², đất vườn là 148m²) tại thửa đất số 213, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: khu G, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 28/12/1998 cho hộ ông Lê Tiến K. Ông K và bà D đã sinh sống trên thửa đất này từ những năm 1960. Năm 2007 ông K chết, bà D và gia đình anh H2 vẫn sinh sống trên thửa đất này. Giáp ranh với thửa đất của ông K là thửa đất của bà Trần Thị L1. Phần ranh giới giữa đất nhà ông K, bà D và gia đình bà L1, ông T2 theo hình ảnh được thể hiện tại bản đồ 299 (Bản đồ làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là một đường thẳng. Khoảng năm 1993, ông K đã xây dựng bức tường rào phía sau nối với chuồng lợn dọc theo ranh giới nhà bà L1. Do công trình là một bức tường của chuồng lợn nên ông K đã xây dựng bức tường tụt lùi vào ranh giới đất khoảng 50cm để có chỗ le ra của mái chuồng lợn đồng thời là rãnh nước. Sau đó đoạn tường nối tiếp chuồng lợn kéo thẳng ranh giới đến cổng nhà ông K tiếp giáp mặt đường đã được ông K xây dựng đúng ranh giới giữa hai nhà. Hai bên đã sử dụng đất ổn định từ trước năm 1993 cho đến năm 2021 không có tranh chấp gì.

Năm 2021, anh H2 (là con trai bà D và ông K) định xây dựng bức tường phía sau chuồng lợn nối với đoạn tường phía giáp cổng cho thành một đường thẳng như bản đồ 299 đã thể hiện thì xảy ra tranh chấp với gia đình bà L1. Bà L1 cho rằng phần diện tích anh H2 định xây dựng là đất của gia đình bà. Ông K đã chết từ năm 2007. Nay bà D cùng các con bà D đề nghị Tòa án buộc bà L1 phải có trách nhiệm trả lại cho bà phần diện tích đất phía sau chuồng lợn tính từ điểm bức tường góc phía ngoài chuồng lợn kéo dọc hết đất của ông K với chiều rộng là 50cm.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị L1 và anh Nguyễn Văn Q thống nhất trình bày (BL 53, 54):

Toàn bộ diện tích đất của gia đình bà đã sử dụng ổn định từ năm 1940 đến nay. Đất có nguồn gốc của bố mẹ bà L1 để lại. Giáp ranh với phần đất của gia đình bà L1 là đất của hộ gia đình ông Lê Tiến K. Cách đây khoảng 40 năm, gia đình ông K đã xây tường rào phía sau nhà và 01 nhà tạm để chăn nuôi, còn hàng rào ranh giới là cây chè ở phía trước nối ra đường. Khoảng năm 1999 2000, gia đình ông K xin gia đình bà 50cm đất để xây lại tường rào cho rộng cổng của gia đình ông K, gia đình bà đã nhất trí. Việc xây dựng tường rào ranh giới là do gia đình nhà ông K xây dựng, gia đình bà L1 không lấn chiếm đất của gia đình ông K, hai gia đình đã sử dụng đất ổn định từ trước đến nay. Nay gia đình bà D khởi

kiện đòi lại đất, bà L1 cùng các con không nhất trí trả lại đất theo yêu cầu của bà D.

Tại Bản án số 10/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 10/2023/QĐ-SCBSBA ngày 10/10/2023, Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157; Khoản 2 Điều 158; Khoản 1 Điều 165; Khoản 2 Điều 166; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 163, 164, 174, 175, 176 Bộ luật dân sự; Điều 166, 170, 203 Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị D về việc yêu cầu bà Trần Thị L1 phải trả lại cho bà D diện tích đất với chiều rộng 50cm, chiều dài tính từ điểm nối bờ tường góc đầu chuồng lợn kéo dọc về phía sau đến hết đất, qua xem xét thẩm định tại chỗ, diện tích đất tranh chấp đã được đo đạc là 3,1m².

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, anh Lê Trung H2 – là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc gia đình bà Trần Thị L1 phải trả lại đất cho gia đình anh theo ranh giới là một đường thẳng như bản đồ 299.

Ngày 17/12/2023, nguyên đơn bà Ngô Thị D chết. Tòa án đưa các con của bà D gồm: chị Lê Thị Tuyết N, chị Lê Thị H, anh Lê Ngọc L, chị Lê Thị H1, anh Lê Trung H2 và anh Lê Tiến C vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D.

Ngày 27/01/2024, anh Lê Trung H2 và anh Lê Ngọc L có đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định đối với dấu vân tay của bà Trần Thị L1 trong Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/3/2023. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H2 và anh L xác định không đề nghị Tòa án tiến hành trưng cầu giám định trong phạm vi giải quyết của vụ án này.

Tại phiên tòa ngày 03/5/2024, anh H2 giữ nguyên kháng cáo và những căn cứ kháng cáo. Anh Lê Ngọc L, chị Lê Thị H1, chị Lê Thị Tuyết N, chị Lê Thị H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm về tố tụng và nội dung.

Xét thấy việc tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung là cần thiết cho việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 03/5/2024.

Ngày 20/5/2024, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung đối với phần mái giọt ranh và móng của chuồng lợn nhà bà Ngô Thị D (chi tiết tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 20/5/2024).

Tại phiên tòa ngày 27/6/2024, chị Lê Thị Tuyết N, chị Lê Thị H1, chị Lê Thị H và anh Lê Trung H2 không đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chỉ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết trả lại diện tích đất cho gia đình anh, chị. Chị N, chị H1, chị H và anh H2 xác nhận anh Lê Ngọc L cũng có cùng quan điểm không đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của anh Lê Trung H2, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác nhận diện tích 5,2m² đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà Ngô Thị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của anh Lê Trung H2 trong hạn luật định, hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn bà Trần Thị L1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H3, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị H5, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Minh C1 và anh Nguyễn Văn Q đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; anh Lê Ngọc L đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự này là đúng quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Anh H2 kháng cáo đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại phần đất cho gia đình anh theo ranh giới là một đường thẳng như trên bản đồ 299.

Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 12, diện tích 548m² (trong đó đất ở là 400m², đất vườn là 148m²) tại: khu G, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lê Tiến K ngày 28/12/1998. Phía Tây thửa đất giáp với thửa đất của bà Trần Thị L1.

Qua xem xét thẩm định hiện trạng sử dụng đất cũng như xác minh với chính quyền địa phương, xác định diện tích hiện nay gia đình bà D đang sử dụng thửa 15,4m² so với GCNQSDĐ. Kích thước các cạnh của thửa đất mặc dù có sự chênh lệch nhưng về cơ bản vẫn tương đối phù hợp với kích thước theo bản đồ

299. Có sự sai số về diện tích và kích thước các cạnh là do sai số giữa các lần đo đạc sử dụng phương pháp đo khác nhau cũng như thực tế sử dụng đất qua các thời kỳ của các hộ gia đình. Hơn nữa, trên cơ sở xác định ranh giới của các bên thì diện tích đất tranh chấp rất nhỏ, không thể căn cứ vào diện tích đất thừa hay thiếu của các hộ so với số liệu địa chính để xác định ranh giới đất cho các hộ.

Về ranh giới quyền sử dụng đất, quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm đã xác định ranh giới giữa thửa đất nhà bà D và thửa đất nhà bà L1 là 02 đoạn tường không liền nhau tạo thành đường gấp khúc. Đoạn tường thứ nhất nối từ đường liên xã đến điểm đầu của chuồng lợn nhà bà D; đoạn tường thứ hai từ chuồng lợn nhà bà D kéo dài đến hết đất. Đoạn tường thứ hai lùi vào 50cm so với đoạn tường thứ nhất. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, thẩm định đối với phần mái giọt gianh và móng của đoạn tường chuồng lợn.

Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung và xác định ranh giới giữa thửa đất nhà bà D và thửa đất nhà bà L1 gồm: đoạn tường thứ nhất nối từ đường liên xã đến điểm đầu của chuồng lợn nhà bà D dài 18,2m (hai bên không tranh chấp về đoạn tường này). Đoạn tường thứ hai từ chuồng lợn nhà bà D kéo dài đến hết đất được xây lùi vào 56cm so với đoạn tường thứ nhất, phần mái lợp pro ximang nhô ra 58cm tính từ tường, đường ranh giới ngoài cùng của mái gióng xuống mặt đất tạo thành đường thẳng với đoạn tường thứ nhất. Điểm ngoài cùng của trụ tường chuồng lợn nhô ra 12cm so với tường. Phần móng tường chuồng lợn tính từ chân tường sang phía giáp đất nhà bà L1 là 5cm. Diện tích đất tranh chấp là 5,2m² theo chỉ giới 21, 22, 23, 24, 6, 25, 21.

Điều 175 Bộ luật Dân sự quy định về ranh giới giữa các bất động sản:

“1. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp. Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung.

2. Người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.[...]”

Xét thấy: Việc xây tường để xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất giữa các hộ gia đình là tập quán để giữ đất của người dân từ trước đến nay, khi xây thường để phần đất lưu không cho nước chảy giọt gianh để bảo vệ phần tường bên dưới. Do đó, khi xác định ranh giới quyền sử dụng đất phải xem xét đến cả phần diện tích khoảng không làm giọt gianh.

Đoạn tường 18,2m và đoạn tường chuồng lợn cũng như phần mái pro ximang các bên đều xác định là do nhà ông K, bà D làm từ thời điểm ông K còn

sống, cả hai gia đình không có ý kiến gì và sử dụng ổn định tính đến thời điểm bắt đầu xảy ra tranh chấp đã được khoảng 30 năm. Đường ranh giới ngoài cùng của mái pro ximang chuồng lợn nhà bà D giống theo phương thẳng đứng xuống mặt đất nối với đoạn tường 18,2m tạo thành một đường thẳng, phù hợp với ranh giới giữa thửa đất số 213 và 214 theo bản đồ 299 cũng là một đường thẳng. Mặt khác, dù nhà ông K, bà D xây bức tường chuồng lợn lù vào so với đoạn tường dưới 56cm nhưng trụ tường vẫn nhô ra 12cm và móng tường vẫn được xây về phía nhà bà L1 là 5cm mà nhà bà L1 không có ý kiến phản đối. Phía bà L1 cho rằng việc ông K, bà D xây đoạn tường 18,2m và phần mái pro ximang le ra là do nhà ông K, bà D xin thêm một phần diện tích đất của nhà bà nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào vị trí của đoạn tường chuồng lợn để xác định ranh giới giữa hai thửa đất và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: bà Ngô Thị D khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà Trần Thị L1 phải trả lại cho bà phần diện tích đất phía sau chuồng lợn tính từ điểm bức tường góc phía ngoài chuồng lợn kéo dọc hết đất của ông K với chiều rộng là 50cm. Sau khi bà D chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D đều thống nhất giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Xét thấy: diện tích đất tranh chấp 5,2m² (theo chỉ giới 21, 22, 23, 24, 6, 25, 21) hiện nay vẫn do gia đình bà D (nay là gia đình anh Lê Trung H2) sử dụng ổn định, bao gồm phần diện tích lưu không bên dưới giọt gianh. Gia đình bà Trần Thị L1 không sử dụng, không xây dựng hay trồng cây trên phần diện tích này. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng chỉ xác nhận diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ bà Ngô Thị D, không buộc bà Trần Thị L1 trả lại quyền sử dụng đất trên.

[2.2] Anh Lê Trung H2 cho rằng các chi phí tố tụng mà anh nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm không có hóa đơn, chứng từ gì. Trong hồ sơ vụ án, tại bút lục số 46 là Phiếu thu ngày 05/12/2022, anh H2 đã nộp cho Tòa án số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 15.000.000 đồng. Bút lục số 102 là Bảng thanh toán tiền tạm ứng chi phí tố tụng ngày 14/8/2023, Tòa án đã quyết toán chi phí và trả lại cho anh H2 số tiền 8.942.000 đồng, anh H2 đã ký xác nhận đã nhận đủ số tiền này. Nội dung kháng cáo này của anh H2 là không có căn cứ.

[2.3] Về việc anh Lê Ngọc L, chị Lê Thị H1, chị Lê Thị Tuyết N, chị Lê Thị H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm về tố tụng và nội dung, cụ thể: anh L không được biết và tham gia tố tụng trong toàn bộ quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm; Tòa án cấp sơ thẩm ghi sai địa chỉ của anh L nên không tổng đạt được trực tiếp mà lại tiến hành niêm yết tại nơi cư trú của anh L, gây ảnh hưởng đến cuộc sống của anh.

Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về những người có quyền lợi, nghĩa vụ hợp pháp liên quan đến diện tích đất tranh chấp, trong đó có anh Lê Ngọc L là con của bà Ngô Thị D. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ trên địa chỉ của anh L do anh Lê Trung H2 (là em trai) cung cấp cho Tòa án để tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng bằng các phương thức theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc dù anh L cho rằng không nhận được các văn bản của Tòa án và không được tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm nhưng anh L thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm là đã được biết nội dung của bản án sơ thẩm và được tham gia đầy đủ quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của anh L vẫn được đảm bảo. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Lê Thị H1, chị Lê Thị Tuyết N, chị Lê Thị H không đề nghị hủy bản án sơ thẩm mà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết trả lại diện tích đất tranh chấp cho gia đình. Anh Lê Ngọc L vắng mặt nhưng các chị, em của anh L là chị N, chị H1, chị H, anh H2 xác nhận anh L thống nhất với quan điểm của các chị, em, không đề nghị hủy bản án sơ thẩm mà chỉ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Trung H2, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

[3] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nhưng bà Trần Thị L1 là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Án phí phúc thẩm: Bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Ngô Thị D do anh Lê Trung H2 là đại diện theo ủy quyền.

Sửa bản án sơ thẩm số: 10/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157; Khoản 2 Điều 158; Khoản 1 Điều 165; Khoản 2 Điều 166; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 163, 164, 174, 175, 176 Bộ luật Dân sự; Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai; Điều khoản 1 điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị D. Xác nhận bà Ngô Thị D (do chị Lê Thị Tuyết N, chị Lê Thị H1, anh Lê Ngọc L, chị Lê Thị H, anh Lê Trung H2 và anh Lê Tiến C kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích 5,2m² (có chỉ giới 21, 22, 23, 24, 6, 25, 21) trên thửa đất số 213, tờ bản đồ số 12 (theo bản đồ 299) tại khu G, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ (có Bản chính lý trích lục bản đồ địa chính kèm theo bản án).

[2] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị L1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Bà Ngô Thị D (do chị Lê Thị Tuyết N, chị Lê Thị H, anh Lê Ngọc L, chị Lê Thị H1, anh Lê Trung H2 và anh Lê Tiến C kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS h. Thanh Ba;
- TAND h. Thanh Ba;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hà Giang